



Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 17 ngày 16 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Tý	Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Hà Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Vũ Thị Thơm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Cao Việt Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên	
Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là

cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.


Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.8 trong đó mô tả nguyên nhân và ảnh hưởng của việc thay đổi khấu hao của các tài sản cố định và Thuyết minh số 13 trong đó mô tả chi tiết về hoạt động tăng, giảm các khoản đầu tư của Công ty trong năm.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.125.152.303	54.530.697.386
110	I. Tiền và tương đương tiền		3.001.038.110	4.159.148.574
111	1. Tiền	3	3.001.038.110	4.159.148.574
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.493.906.206	29.324.030.277
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.019.282.572	23.262.382.773
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.117.620.567	5.629.243.163
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.019.938.281	1.425.359.179
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(662.935.214)	(992.954.838)
140	IV. Hàng tồn kho	8	24.216.856.529	21.047.518.535
141	1. Hàng tồn kho		24.779.217.329	21.598.738.535
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(551.220.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		413.351.458	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		179.500.366	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	233.851.092	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.661.700.617	21.757.139.895
220	II. Tài sản cố định		17.185.382.823	17.161.812.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.579.902.923	9.518.582.262
222	- Nguyên giá		20.238.367.262	19.682.443.542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.658.464.339)	(10.163.861.280)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.643.229.900
228	- Nguyên giá		7.771.979.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.500.000)	(128.750.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	2.399.072.864	2.629.687.832
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.989.059.339)	(7.758.444.371)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.242.482.735	1.151.511.640
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.000.000.000	1.909.028.905
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(757.517.265)	(757.517.265)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		834.762.195	814.128.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	834.762.195	814.128.261
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.786.852.920	76.287.837.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Phân loại lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.484.599.851	48.171.961.256
310	1. Nợ ngắn hạn		44.484.599.851	48.171.961.256
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.216.645.849	5.416.633.199
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.676.002	4.012.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.537.951.465	3.379.305.657
314	4. Phải trả người lao động		539.306.522	1.107.758.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		45.904.304	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		31.872.313	257.705.809
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	35.019.243.396	38.006.546.373
400	D. NGUỒN VỐN		28.302.253.069	28.115.876.025
410	1. Vốn chủ sở hữu	17	28.302.253.069	28.115.876.025
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		317.008.607	339.668.507
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.481.244.462	4.272.207.518
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.481.244.462	4.272.207.518
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.786.852.920	76.287.837.281



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	163.218.620.332	172.499.506.700
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.218.620.332	172.499.506.700
11	3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	125.708.845.560	126.990.230.257
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.509.774.772	45.509.276.443
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		2.243.875	16.573.505
22	6. Chi phí tài chính	21	4.038.181.656	4.432.208.212
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.032.983.863	3.672.776.470
25	7. Chi phí bán hàng	22	22.892.883.095	28.949.256.704
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.240.588.832	6.913.604.413
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.340.365.064	5.230.780.619
31	10. Thu nhập khác	24	276.190.514	572.753.655
32	11. Chi phí khác	25	15.000.000	151.819.583
40	12. Lợi nhuận khác		261.190.514	420.934.072
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.601.555.578	5.651.714.691
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.120.311.116	1.379.507.173
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.481.244.462</u>	<u>4.272.207.518</u>



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

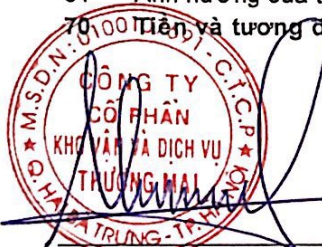
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.601.555.578	5.651.714.691
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.272.773.477	1.717.896.594
03	Các khoản dự phòng		(318.878.824)	1.108.199.252
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		951.321.502	(129.907.856)
06	Chi phí lãi vay		3.032.983.863	3.672.776.470
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.539.755.596	12.020.679.151
09	Giảm các khoản phải thu		6.746.043.191	2.350.433.154
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.180.478.794)	6.092.575.425
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(378.893.518)	(15.424.326.418)
12	Giảm chi phí trả trước		(20.633.934)	303.209.474
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.032.983.863)	(3.672.776.470)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.441.476.026)	(11.185.888.705)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(228.160.854)	(262.560.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.003.171.798	(9.778.654.389)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.081.112.728)	(2.468.559.504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		61.818.181	418.181.818
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.090.971.095
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.090.971.095)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.243.875	16.573.505
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.108.021.767)	(942.833.086)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		97.093.152.464	89.795.940.979
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(100.080.455.441)	(87.075.588.363)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.065.957.518)	(4.842.569.164)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.053.260.495)	(2.122.216.548)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.158.110.464)	(12.843.704.023)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.159.148.574	17.002.852.597
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.001.038.110</u>	<u>4.159.148.574</u>



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 17 ngày 16 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2018 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giày dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm săm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc Công ty

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm săm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi, sản phẩm săm lốp ô tô
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng, săm, lốp ô tô; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền năm.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	03-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc
2.10 Các khoản đầu tư tài chính

03-24 năm

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, cụ thể đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	263.034.361	718.883.546
Tiền gửi ngân hàng	2.738.003.749	3.440.265.028
	<u>3.001.038.110</u>	<u>4.159.148.574</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.690.371.200	-	2.972.752.200	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1.111.858.000	-	1.205.746.960	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	1.295.038.860	-	1.148.092.000	-
Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội	-	-	996.525.200	-
Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô	-	-	642.356.000	-
Khác	15.922.014.512	(662.935.214)	16.296.910.413	(992.954.838)
	21.019.282.572	(662.935.214)	23.262.382.773	(992.954.838)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng công nghệ Hoá Dầu	120.000.000	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tường Phát	470.422.600	-	-	-
SUNRISE PETROLEUM FZC	239.953.920	-	-	-
VIGOR ME FZC	148.186.882	-	-	-
PTT Public Company Limited	-	-	3.330.948.232	-
Toyotsu Energy	-	-	1.198.189.910	-
Toyota Tsusho Energy (Thailand) Ltd	-	-	915.029.946	-
Khác	139.057.165	-	185.075.075	-
	1.117.620.567	-	5.629.243.163	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	-	112.325.041
Tạm ứng	256.329.896	870.360.453
Các khoản chi hộ	717.740.734	396.056.988
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	45.867.651	46.616.697
	1.019.938.281	1.425.359.179

7. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP vận tải Biển Hoàng Anh	455.141.200	-	455.141.200	59.179.536
Công ty CP luyện cán thép Sóc Sơn	-	-	330.371.461	-
Các đối tượng khác	207.794.014	-	274.916.014	8.294.301
	662.935.214	-	1.060.428.675	67.473.837

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	24.779.217.329	(562.360.800)	21.598.738.535	(551.220.000)
	24.779.217.329	(562.360.800)	21.598.738.535	(551.220.000)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn VND	Phương tiện VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	11.248.055.687	1.529.762.810	6.681.113.009	115.723.850	107.788.186	19.682.443.542
Mua mới	-	-	1.081.112.728	-	-	1.081.112.728
Thanh lý	-	-	(525.189.008)	-	-	(525.189.008)
Tại ngày 31/12/2018	11.248.055.687	1.529.762.810	7.237.036.729	115.723.850	107.788.186	20.238.367.262
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	6.416.845.934	1.260.515.772	2.317.698.024	73.183.123	95.618.427	10.163.861.280
Khấu hao trong năm	358.842.744	99.603.417	520.000.492	19.117.584	6.844.272	1.004.408.509
Thanh lý	-	-	(509.805.450)	-	-	(509.805.450)
Tại ngày 31/12/2018	6.775.688.678	1.360.119.189	2.327.893.066	92.300.707	102.462.699	10.658.464.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	4.831.209.753	269.247.038	4.363.414.985	42.540.727	12.169.759	9.518.582.262
Tại ngày 31/12/2018	4.472.367.009	169.643.621	4.909.143.663	23.423.143	5.325.487	9.579.902.923

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (thuyết minh số 10): 3.683.895.163 VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.277.832.308 VND.

▶ Năm 2018, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao ước tính của một số tài sản cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh, theo đồ chi phí khấu hao năm 2018 giảm số tiền là 439.744.720 VND so với năm 2017

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Tại ngày 31/12/2018	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	-	128.750.000	128.750.000
Khấu hao trong năm	-	37.750.000	37.750.000
Tại ngày 31/12/2018	-	166.500.000	166.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	7.605.479.900	37.750.000	7.643.229.900
Tại ngày 31/12/2018	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 230.614.968 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2018 là 7.989.059.339 VND.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	341.384.127	535.497.862
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	481.726.937	270.524.763
Khác	11.651.131	8.105.636
	834.762.195	814.128.261

13. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH XNK và TM Miền Bắc (i)	3.000.000.000	(757.517.265)	909.028.905	(757.517.265)
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam (ii)	-	-	1.000.000.000	-
	3.000.000.000	(757.517.265)	1.909.028.905	(757.517.265)

(i) Công ty góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty TNHH XNK và TM Miền Bắc

(ii) Công ty bán phần vốn góp cho bà Phạm Thủy Hương với giá 0 VND và ghi nhận toàn bộ số lỗ vào chi phí tài chính trong năm nay (Thuyết minh số 21).

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc (Tên cũ Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam)	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng trả nợ VND	VND	Giá trị có khả năng trả nợ VND	VND
a) Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	2.533.993.102	2.533.993.102	717.402	717.402
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.135.624.050	1.135.624.050	2.294.407.500	2.294.407.500
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	780.567.700	780.567.700	619.301.100	619.301.100
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	403.256.988	403.256.988	541.312.605	541.312.605
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	301.070.000	301.070.000	384.780.000	384.780.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	106.320.000	106.320.000	141.166.576	141.166.576
Khác	955.814.009	955.814.009	1.434.948.016	1.434.948.016
	6.216.645.849	6.216.645.849	5.416.633.199	5.416.633.199
b) Bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh 30)	2.533.993.102	2.533.993.102	541.312.605	541.312.605

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	622.525.790	2.171.777.019	1.738.161.262	-	188.910.033
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.346.869.838	1.113.018.746	233.851.092	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.444.225.059	1.441.476.026	1.120.311.116	-	1.123.060.149
Thuế thu nhập cá nhân	-	403.951.369	293.320.669	394.464.475	-	505.095.175
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	905.966.544	1.967.411.315	1.779.693.984	-	718.249.213
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	-	-	-	2.636.895
	-	3.379.305.657	7.223.854.867	6.148.649.583	233.851.092	2.537.951.465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	34.896.546.373	34.896.546.373	95.698.152.464	95.835.455.441	34.759.243.396	34.759.243.396
Vay các cá nhân (ii)	3.110.000.000	3.110.000.000	1.395.000.000	4.245.000.000	260.000.000	260.000.000
	38.006.546.373	38.006.546.373	97.093.152.464	100.080.455.441	35.019.243.396	35.019.243.396

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 30.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 trị giá 1.912.207.273 VND theo hợp đồng thế chấp số NHOHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 trị giá 795.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 trị giá 1.390.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 trị giá: 810.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	23.504.000.000	108.668.507	5.537.569.164	29.150.237.671
Lợi nhuận năm trước	-	-	4.272.207.518	4.272.207.518
Chia cổ tức	-	-	(4.842.569.164)	(4.842.569.164)
Trích lập các quỹ	-	231.000.000	(464.000.000)	(233.000.000)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(231.000.000)	(231.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	23.504.000.000	339.668.507	4.272.207.518	28.115.876.025
Lợi nhuận năm nay	-	-	4.481.244.462	4.481.244.462
Chia cổ tức (*)	-	-	(4.065.957.518)	(4.065.957.518)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(206.250.000)	(206.250.000)
Giảm khác	-	(22.659.900)	-	(22.659.900)
Tại ngày 31/12/2018	23.504.000.000	317.008.607	4.481.244.462	28.302.253.069

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23/04/2018, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 17% vốn điều lệ, và
- Trích lập các quỹ và chi thù lao Hội đồng Quản trị không quá 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- HĐĐĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐĐĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐĐĐ số 64/HĐĐĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m2.
- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐĐTN ngày 05/05/2009 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m2..
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m2.
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền theo hợp đồng số 23/HĐ-ĐĐ ngày 4/3/2013 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-ĐĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải phòng) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m2.
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m2.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	1.426,31	1.329,04

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Dương Việt Nhật	69.196.013	69.196.013
Công ty Luxury Việt Nam	20.348.250	20.348.250
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	70.662.592	70.662.592
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	73.184.700	73.184.700
Công ty TNHH MTV Kim Long Tấn Bình Dương	362.385.000	362.385.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển Nông thôn Thanh Hương	318.882.200	318.882.200
Công ty TNHH Thép Việt Hà	5.111.650.760	5.111.650.760
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Yến	3.362.332.600	3.362.332.600
Công ty CP Giải pháp Deli Quốc tế	145.123.655	145.123.655
Công ty CP Thép Đình Vũ	176.780.344	176.780.344
Công ty TNHH Sản xuất và DVTM Đại Phát	812.495.000	812.495.000
Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn	330.371.461	-
Công ty TNHH Nhựa và cơ khí Hồng Hải	15.520.000	-
Công ty TNHH kinh doanh các sản phẩm hoá dầu Trường Vinh	66.880.000	-
Nguyễn Linh Chi	42.359.344	-
Công ty TNHH sản xuất - xuất nhập khẩu Yên Thủy	21.429.680	-
	10.999.601.599	10.523.041.114

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Bán hàng hóa	143.815.723.080	151.671.337.858
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	13.562.628.982	14.680.788.977
Cung cấp dịch vụ khác	5.840.268.270	6.147.379.865
	163.218.620.332	172.499.506.700
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	201.372.000	9.622.912.782

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Bán hàng hóa	119.395.315.937	122.341.422.751
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	230.614.968	281.402.006
Cung cấp dịch vụ khác	6.082.914.655	4.367.405.500
	125.708.845.560	126.990.230.257

21. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	3.032.983.863	3.672.776.470
Lỗ do bán khoản đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13)	1.000.000.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	757.517.265
Khác	5.197.793	1.914.477
	4.038.181.656	4.432.208.212

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên (*)	7.946.715.285	10.038.228.859
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	309.369.922	849.315.801
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	893.093.220	1.000.608.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.377.660	1.184.847.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.660.440.806	11.016.761.041
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	6.125.185.290	6.622.451.713
- Tiền thuê đất	1.777.417.642	1.912.300.283
- Khác	1.757.837.874	2.482.009.045
Chi phí bằng tiền khác	3.234.886.202	4.859.494.918
	22.892.883.095	28.949.256.704

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (*)	3.666.291.383	4.508.646.240
Chi phí vật liệu quản lý	39.454.811	78.239.304
Chi phí dụng cụ quản lý	88.976.188	218.054.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.780.849	251.647.465
Chi phí dự phòng	157.681.661	350.681.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.212.009	478.459.794
Chi phí bằng tiền khác	756.191.931	1.027.874.896
	5.240.588.832	6.913.604.413

(*) Chi phí nhân viên giảm tương ứng với việc cắt giảm nhân sự chi nhánh Hà Nội và quỹ lương giảm theo doanh thu trong năm 2018.

24. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, đất thuê	46.434.623	113.334.351
Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	165.665.208	459.419.304
Thu nhập khác	64.090.683	-
	276.190.514	572.753.655

25. Chi phí khác

Là các khoản phạt chậm nộp thuế và vi phạm hành chính với số tiền 15.000.000 VND.

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.601.555.578	5.651.714.691
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	-	1.245.821.176
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.601.555.578	6.897.535.867
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.120.311.116	1.379.507.173
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.444.225.059	11.250.606.591
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.441.476.026)	(11.185.888.705)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.123.060.149	1.444.225.059

27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	11.613.006.668	14.546.875.099
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.824.733	927.555.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.773.477	1.717.896.594
Chi phí dự phòng	157.681.661	350.681.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.081.567.470	15.862.626.335
Chi phí khác bằng tiền	4.973.147.541	7.106.033.503
	34.447.001.550	40.511.668.623

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.001.038.110	-	4.159.148.574	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.039.220.853	(662.935.214)	24.687.741.952	(992.954.838)
	25.040.258.963	(662.935.214)	28.846.890.526	(992.954.838)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.019.243.396	38.006.546.373
Phải trả người bán, phải trả khác	6.294.422.466	5.674.339.008
Chi phí phải trả	45.904.304	-
	41.359.570.166	43.680.885.381

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.001.038.110	-	-	3.001.038.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.376.285.639	-	-	21.376.285.639
	24.377.323.749	-	-	24.377.323.749
01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.159.148.574	-	-	4.159.148.574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.694.787.114	-	-	23.694.787.114
	27.853.935.688	-	-	27.853.935.688

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018				
Vay và nợ	35.019.243.396	-	-	35.019.243.396
Phải trả người bán, phải trả khác	6.294.422.466	-	-	6.294.422.466
Chi phí phải trả	45.904.304	-	-	45.904.304
	41.359.570.166	-	-	41.359.570.166
01/01/2018				
Vay và nợ	38.006.546.373	-	-	38.006.546.373
Phải trả người bán, phải trả khác	5.674.339.008	-	-	5.674.339.008
	43.680.885.381	-	-	43.680.885.381

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng			
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	Công ty con	201.372.000	8.052.145.942
Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	Công ty con	-	1.570.766.840
Mua hàng			
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	Công ty con	13.225.159.000	3.332.864.252
Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	Công ty con	-	2.091.494.090
Thu hồi vốn góp			
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	Công ty con	-	1.090.971.095
Chi hộ			
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	Công ty con	-	63.273.355
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông công ty	125.000.000	-
Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	80.000.000	-
Góp vốn			
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	Công ty con	2.090.971.095	1.000.000.000
Vay			
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	-	550.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	50.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	-	300.000.000
Trả tiền vay			
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	500.000.000	500.000.000
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	-	900.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	40.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	170.000.000	300.000.000
Trả lãi vay			
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	3.333.333	45.166.667
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	-	27.466.666
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	1.733.333
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	10.851.667	14.398.334

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	Công ty con	-	541.312.605
Công ty CP Xuất nhập khẩu và thương mại miền Bắc	Công ty con	2.533.993.102	-
Vay ngắn hạn			
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	-	500.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	60.000.000	60.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	-	170.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	545.208.664	595.706.000
Thu nhập của các thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.054.369.376	1.497.003.000

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong đó, một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố do vấn đề ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán năm trước đã được Công ty điều chỉnh trong năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
I. Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định hữu hình			
- Nguyên giá	221	9.518.582.262	12.148.270.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	222	19.682.443.542	30.070.575.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10.163.861.280)	(17.922.305.651)
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá	230	2.629.687.832	-
- Nguyên giá	231	10.388.132.203	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(7.758.444.371)	-
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	172.499.506.700	176.866.389.936
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	172.499.506.700	176.866.389.936
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	126.990.230.257	126.708.305.987
Chi phí bán hàng	25	28.949.256.704	33.598.064.210

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2019.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

